

# **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 62

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sáp nhập, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006, Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Dũng Thái	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Huỳnh Quang Liêm	Thành viên
Ông Hồ Đức Thắng	Thành viên
Bà Hoàng Kim Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên
	bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
	bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Bà Hoàng Kim Bình.

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Diên Hy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thanh Thủ	Phó Tổng Giám đốc

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Huỳnh Quang Liêm, Tổng Giám đốc. Ông Nguyễn Đình Danh, Phó Tổng Giám đốc đã được Ông Huỳnh Quang Liêm ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11537104/22573613-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi: Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

LDT

Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>63.851.404.070.693</b>	<b>59.378.062.357.287</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>5.457.184.121.468</b>	<b>6.436.660.567.166</b>
111	1. Tiền		2.252.899.849.632	2.321.568.600.181
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.204.284.271.836	4.115.091.966.985
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>48.813.264.631.220</b>	<b>43.776.046.843.434</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		48.813.191.731.220	43.775.973.943.434
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.690.029.458.158</b>	<b>6.065.297.640.600</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	4.817.051.711.188	4.726.678.422.675
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	364.717.560.818	255.023.564.945
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	1.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.066.304.166.781	1.586.981.848.894
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.3	(558.487.998.301)	(509.118.882.020)
139	6. Tài sản thiểu chờ xử lý		244.017.672	4.532.686.106
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.671.257.758.847</b>	<b>1.817.521.084.476</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.714.832.906.824	1.865.333.177.809
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.575.147.977)	(47.812.093.333)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.219.668.101.000</b>	<b>1.282.536.221.611</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	816.427.560.415	760.236.575.015
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		366.091.811.345	448.544.154.465
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	37.148.729.240	73.755.492.131

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.257.172.016.891</b>	<b>40.712.640.675.515</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>39.875.598.084</b>	<b>41.403.365.941</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.671.868.435	2.753.523.825
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	11.263.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		38.203.729.649	38.638.579.116
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>32.624.131.068.399</b>	<b>34.705.689.055.280</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.640.476.839.020	32.227.376.423.669
222	Nguyên giá		149.779.441.312.047	150.307.833.540.587
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(120.138.964.473.027)	(118.080.457.116.918)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	228.382.997.792	250.286.592.033
225	Nguyên giá		251.579.017.761	258.676.014.163
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.196.019.969)	(8.389.422.130)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.755.271.231.587	2.228.026.039.578
228	Nguyên giá		16.426.708.009.694	16.022.964.725.153
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.671.436.778.107)	(13.794.938.685.575)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>123.896.158.408</b>	<b>127.709.987.660</b>
231	1. Nguyên giá		144.057.936.880	144.594.445.862
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(20.161.778.472)	(16.884.458.202)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.518.844.415.367</b>	<b>3.089.778.428.050</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.543.027.250	10.533.525.196
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.514.301.388.117	3.079.244.902.854
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	14	<b>1.371.680.151.863</b>	<b>1.272.410.297.528</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		563.735.595.393	456.228.121.206
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		876.782.415.102	851.706.122.982
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(116.864.868.307)	(35.523.946.660)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		48.027.009.675	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	15	<b>1.578.744.624.770</b>	<b>1.475.649.541.056</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.538.938.363.526	1.449.672.746.106
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.410.885.163	1.224.547.294
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		38.395.376.081	24.752.247.656
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>102.108.576.087.584</b>	<b>100.090.703.032.802</b>

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>30.533.018.063.178</b>	<b>29.866.686.530.410</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>27.321.229.964.468</b>	<b>26.966.970.615.715</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.621.127.769.680	5.723.418.954.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	261.479.927.039	430.037.045.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	894.109.075.304	1.535.019.408.627
314	4. Phải trả người lao động	19	4.894.858.771.318	4.793.706.576.239
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.389.077.175.367	1.250.114.426.452
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.967.126.959.664	2.906.368.261.815
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.257.716.919.533	1.359.611.868.472
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.859.229.275.505	1.793.411.748.175
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		44.809.927.053	54.559.458.974
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.1	7.131.694.164.005	7.120.722.866.509
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.211.788.098.710</b>	<b>2.899.715.914.695</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	179.590.438
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.128.881.957.571	839.548.315.367
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	878.594.185.246	880.012.660.834
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	69.871.840.722	100.134.049.026
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.674.757.102	1.674.757.102
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		68.755.039.003	77.442.794.337
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.2	1.064.010.319.066	1.000.723.747.591

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.575.558.024.406	70.224.016.502.392
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	71.569.839.238.958	70.223.677.586.001
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.754.396.982.689	67.505.896.702.036
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.572.268.894	82.953.349.315
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		278.496.684.202	268.768.535.353
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(40.279.768.140)	(19.833.851.721)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		805.282.371.776	813.258.348.185
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		333.326.512	187.282.544
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		476.048.839.142	313.365.816.174
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.215.988.533.883	1.259.081.404.115
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.718.785.448	338.916.391
431	1. Nguồn kinh phí		3.932.931.737	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		1.785.853.711	338.916.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		102.108.576.087.584	100.090.703.032.802



Người lập  
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán - Tài chính  
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	51.892.045.162.142	51.274.871.104.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(3.552.406.263)	(2.895.056.908)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	51.888.492.755.879	51.271.976.047.885
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(37.335.762.001.357)	(36.683.444.171.170)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.552.730.754.522	14.588.531.876.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	2.792.662.859.642	2.156.677.323.092
22	7. Chi phí tài chính	28	(223.912.727.730)	(123.500.821.558)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(102.597.487.883)	(96.724.020.374)
24	8. Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	14.1	132.354.419.471	(78.888.061.819)
25	9. Chi phí bán hàng	29	(5.697.059.012.632)	(5.363.303.500.866)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(5.716.028.848.717)	(5.493.824.887.042)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.840.747.444.556	5.685.691.928.522
31	12. Thu nhập khác	30	1.386.269.363.227	1.246.841.065.319
32	13. Chi phí khác	30	(261.401.194.904)	(490.701.493.111)
40	14. Lợi nhuận khác	30	1.124.868.168.323	756.139.572.208
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.965.615.612.879	6.441.831.500.730
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(1.552.997.163.366)	(1.377.164.053.242)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.1	173.837.867	(486.684.236)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.412.792.287.380	5.064.180.763.252
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24	5.359.908.984.088	4.982.053.329.853
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	52.883.303.292	82.127.433.399

  
 Người lập  
Nguyễn Thị Thu Cúc

  
 Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán - Tài chính  
Nguyễn Tuyên Hương

 Kế toán trưởng  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b> <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		6.965.615.612.879	6.441.831.500.730
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		8.881.168.325.330	9.758.398.624.382
03	Các khoản dự phòng		197.675.398.158	108.446.373.748
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.615.549.986)	(4.769.194.062)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	28	(4.122.451.933.366)	(3.080.075.421.684)
06	Chi phí lãi vay		102.597.487.883	96.724.020.374
07	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.2	182.200.000.000	146.800.000.000
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>12.187.189.340.898</b>	<b>13.467.355.903.488</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(360.642.223.974)	80.014.201.061
10	Giảm hàng tồn kho		129.113.441.437	448.764.547.115
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		888.213.386.751	(425.713.446.825)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(150.343.458.812)	(288.998.818.806)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	834.567.217
14	Tiền lãi vay đã trả		(98.464.503.080)	(99.369.975.168)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(1.750.425.079.031)	(816.733.451.545)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.871.740.206.527)	(3.151.002.312.123)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.972.900.697.662</b>	<b>9.215.151.214.414</b>
	<b>II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(6.021.252.043.908)	(5.996.186.060.964)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.264.420.488.020	1.305.724.789.292
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.125.297.027.203)	(68.631.127.619.279)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.041.052.229.742	65.502.088.955.474
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75.929.259.900	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.396.063.467.107	2.363.504.690.315
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.369.083.626.342)</b>	<b>(5.455.995.245.162)</b>

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

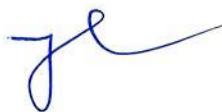
B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	<b>III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền thu từ đi vay		3.943.023.247.179	3.831.472.805.453
35	Tiền trả nợ gốc vay		(3.887.093.032.505)	(3.746.270.828.751)
36	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(26.957.938.812)	(1.309.850.827)
	Cỗ tức, lợi nhuận chuyển về Ngân sách nhà nước	18	(1.540.994.902.814)	(804.329.906.085)
	Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho cỗ đồng không kiểm soát		(58.773.316.919)	(72.344.905.714)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.570.795.943.871)	(792.782.685.924)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(966.978.872.551)	2.966.373.283.328
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		6.436.660.567.166	3.470.962.503.132
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.497.573.147)	(675.219.294)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	5.457.184.121.468	6.436.660.567.166

  
Người lập  
Nguyễn Thị Thu Cúc

  
Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán - Tài chính  
Nguyễn Tuyên Hương



Kế toán trưởng  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### *Tập đoàn*

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sáp nhập, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

### *Các đơn vị trực thuộc*

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

*Tập đoàn* (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

*Các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media); và
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty con là công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các công ty con là công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐTV/HĐQT
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	97%	80%
2.	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn Thông Việt Nam)	79%	79%	67%
3.	Công ty Stream Net	72%	72%	60%
4.	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	53%	53%	60%
5.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	51%	60%
6.	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	51%	51%	60%
7.	Công ty Cổ phần Nhũng Trang vàng Việt Nam	50%	54%	60%
8.	Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC	50%	50%	50%
9.	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	50%	50%	67%
10.	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	50%	50%	57%
11.	Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VINECO	49%	49%	60%
12.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện	49%	50%	60%
13.	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	49%	75%
14.	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	49%	50%	67%
15.	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i)	49%	98%	100%
16.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i)	40%	98%	100%
17.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	40%	40%	67%
18.	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	40%	40%	67%
19.	Công ty Cổ phần KASATI	34%	34%	60%
20.	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	31%	60%
21.	Công ty TNHH Cung cấp Giải pháp Dịch vụ Giá trị gia tăng (ii)	0%	97%	57%
22.	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF (ii)	0%	50%	57%
23.	Công ty TNHH Postef Ba Đình (ii)	0%	50%	57%
24.	Công ty TNHH Postef Đà Nẵng (ii)	0%	50%	57%

- (i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn.
- (ii) Tập đoàn nắm gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là **Chứng từ ghi sổ**.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn, các đơn vị thành viên và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa tồn kho khác - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được vốn hóa và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn.

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản là nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian là 30 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cỗ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cắn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.12 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Đầu tư vào các công ty liên kết* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

*Dự phòng trợ cấp mất việc làm*

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Tập đoàn khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

##### Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính về nghĩa vụ nợ phải trả tương ứng với chi phí bảo hành sẽ phát sinh trong thời hạn bảo hành còn lại của các sản phẩm, hàng hóa. Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng, dựa trên cơ sở kinh nghiệm của các đơn vị về chi phí sửa chữa phát sinh dự kiến và xác suất các sản phẩm lỗi trong quá khứ.

#### 3.15 Chi phí lương

Chi phí lương của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông và Tổng Công ty Truyền thông trong năm 2022 được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Chi phí lương của các công ty con khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

#### 3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tập đoàn trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.18 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tập đoàn phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Số tiền trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%, hoặc sử dụng không đúng mục đích, Tập đoàn sẽ phải nộp về Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia hoặc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Bộ Thông tin và Truyền thông tối thiểu 20% số quỹ đã trích lập mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%. Ngoài ra, Tập đoàn sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

#### 3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tập đoàn tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Tập đoàn có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Tập đoàn kết luận rằng Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông trả trước mạng di động Vinaphone*

Doanh thu từ kinh doanh dịch vụ viễn thông trả trước bao gồm thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload được ghi nhận dựa trên số tiền thu được và/hoặc sẽ thu được khi thẻ viễn thông trả trước (bao gồm thẻ vật lý, thẻ số) được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng theo Văn bản số 18494/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Ngày 19 tháng 1 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 686/BTC-QLKT về việc hướng dẫn ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông đối với thẻ viễn thông trả trước. Cụ thể, việc ghi nhận doanh thu đối với thẻ viễn thông trả trước phải dựa trên dung lượng thực tế khách hàng sử dụng cho hoạt động viễn thông và các doanh nghiệp phải thực hiện chuyển đổi từ phương pháp ghi nhận doanh thu tại thời điểm thu tiền bán thẻ trả trước sang phương pháp ghi nhận doanh thu theo dung lượng thực tế sử dụng không chậm hơn ngày 1 tháng 1 năm 2023. Căn cứ theo hướng dẫn tại văn bản này, Tập đoàn đã quyết định tiếp tục lựa chọn áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu cho năm tài chính 2022 tại thời điểm thu tiền bán thẻ trả trước như được quy định tại Văn bản số 18494/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính. Tập đoàn cũng đang trong quá trình thực hiện các thay đổi cần thiết để thực hiện theo đúng hướng dẫn của Văn bản số 686/BTC-QLKT.

##### *Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác*

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn đóng vai trò là chủ thể chính chịu trách nhiệm về rủi ro và lợi ích đối với thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng, không phải là đại lý phân phối của các nhà mạng viễn thông và theo đó ghi nhận doanh thu, chi phí của giao dịch bán thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác dựa trên giá trị gộp, tức là ghi nhận doanh thu với tương ứng với số tiền đã/sẽ thu được từ khách hàng cho việc cung cấp hàng hóa và ghi nhận giá vốn tương ứng với số tiền phải trả các nhà mạng, nhà phân phối cho giá trị thẻ đã mua để cung cấp cho khách hàng.

##### *Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau*

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau bao gồm cước thuê bao hàng tháng, cước cuộc gọi và cước hòa mạng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước cuộc gọi được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

##### *Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế*

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn và các đối tác. Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ.

##### *Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác*

Doanh thu từ kinh doanh các dịch vụ viễn thông khác (như dịch vụ mạng riêng ảo, dịch vụ cho thuê kênh, dịch vụ Internet...) được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

*Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Cổ tức bằng tiền*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, theo đó đổi với cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng). Tập đoàn căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được, ghi sổ và phản ánh trên báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với các doanh nghiệp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.20 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn đã định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bão đầm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập Tập đoàn hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG VỀ HỢP NHẤT KINH DOANH TRONG NĂM

#### 4.1 Giảm tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung

Trong năm 2022, do số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung ("CTD") giảm xuống còn 2 thành viên (2021: 3 thành viên) dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của công ty này đã giảm từ 66,67% xuống còn 33,33%. Tập đoàn đánh giá sự thay đổi này không phải là tạm thời và với việc Tập đoàn chỉ nắm giữ tỷ lệ sở hữu vốn trong công ty này là 28,8%, Tập đoàn đã không còn quyền kiểm soát công ty này và thực hiện phân loại khoản đầu tư vào công ty này thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.

#### 4.2 Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty TNHH MTV thanh toán viễn thông bưu điện ("Công ty CT-IN PAY"), công ty con

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học – Bưu điện (một công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Tập đoàn) đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vốn góp tại Công ty CT-IN PAY. Sau khi hoàn thành giao dịch này, Công ty CT-IN PAY đã không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học – Bưu điện cũng như là công ty con được đầu tư gián tiếp của Tập đoàn. Khoản chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần của Công ty CT-IN PAY được ghi nhận vào chỉ tiêu Doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 4.3 Thay đổi tỷ lệ lợi ích ở Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam ("Công ty VNNT"), công ty liên kết

Trong năm 2022, Công ty VNNT, một công ty liên kết của Tập đoàn, đã chào bán thêm 12.242.500 cổ phiếu, nâng số lượng cổ phiếu thường từ 24.485.000 cổ phiếu lên 36.727.500 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của tập đoàn giảm từ 8% xuống 5%, tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn giảm từ 9% xuống 6%. Tập đoàn vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào đơn vị này là đầu tư vào công ty liên kết do tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại công ty này là 20% căn cứ theo số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của công ty này.

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	34.262.994.645	22.870.281.452
Tiền gửi ngân hàng	2.164.918.708.842	2.285.057.636.175
Tiền đang chuyển	53.718.146.145	13.640.682.554
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.204.284.271.836	4.115.091.966.985
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.457.184.121.468</b>	<b>6.436.660.567.166</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc đến không quá ba tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không quá ba tháng)

## 6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 12 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ trên 3 tháng đến dưới 13 tháng).

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

### 7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	4.787.841.825.430	4.707.824.986.248
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	29.209.885.758	18.853.436.427
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.817.051.711.188</b>	<b>4.726.678.422.675</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(534.069.721.224)	(492.288.449.741)

### 7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	325.449.661.269	214.350.732.737
- Công ty TNHH Payorbit PTE	96.362.827.900	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	229.086.833.369	214.350.732.737
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 33)	39.267.899.549	40.672.832.208
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>364.717.560.818</b>	<b>255.023.564.945</b>
Dự phòng trả trước khó đòi	(13.661.685.738)	(10.593.944.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN (tiếp theo)

### 7.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	509.118.882.020	508.492.449.018
Dự phòng trích lập trong năm	165.884.207.915	141.733.953.131
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con	-	(58.446.237)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(116.515.091.634)</u>	<u>(141.049.073.892)</u>
Số cuối năm	<u>558.487.998.301</u>	<u>509.118.882.020</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	(534.069.721.224)	(492.288.449.741)
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	(13.661.685.738)	(10.593.944.000)
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	(10.756.591.339)	(6.236.488.279)

## 8. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	981.464.596.960	-	702.410.526.216	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	242.799.513.359	-	119.096.156.072	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	102.618.468.174	-	105.502.178.446	-
Phải thu khác	<u>739.421.588.288</u>	<u>(10.756.591.339)</u>	<u>659.972.988.160</u>	<u>(6.236.488.279)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.066.304.166.781</u></b>	<b><u>(10.756.591.339)</u></b>	<b><u>1.586.981.848.894</u></b>	<b><u>(6.236.488.279)</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	1.018.405.248	-	1.441.875.583	-
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên khác</i>	2.065.285.761.533	-	1.585.539.973.311	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi đi bán	33.395.437.231	-	17.431.195.284	-
Nguyên liệu, vật liệu	681.236.898.943	(27.930.623.370)	732.249.762.308	(30.646.403.592)
Công cụ, dụng cụ	81.524.147.883	(4.266.366.463)	155.429.450.741	(4.681.198.366)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	306.542.405.135	-	355.725.373.390	-
Thành phẩm	246.033.041.402	(2.522.371.751)	175.472.885.189	(2.767.629.697)
Hàng hóa	362.348.088.163	(8.855.786.393)	359.577.665.065	(9.716.861.678)
Hàng đang đi trên đường	3.752.888.067	-	69.446.845.832	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.714.832.906.824</b>	<b>(43.575.147.977)</b>	<b>1.865.333.177.809</b>	<b>(47.812.093.333)</b>

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	47.812.093.333	87.940.492.908
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	9.492.204.264	11.324.391.955
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(13.729.149.620)	(51.452.791.530)
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.575.147.977</b>	<b>47.812.093.333</b>

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số đầu năm ( <i>Trình bày lại</i> )	21.630.362.392.243	72.842.121.744.513	54.027.004.210.062	1.299.909.927.321	508.435.266.448	150.307.833.540.587
- Mua trong năm	36.278.719.675	376.706.531.704	30.531.958.064	22.302.068.643	40.871.741.324	506.691.019.410
- Đầu tư XDCB hoàn thành	872.679.660.607	3.043.085.280.540	1.411.099.986.937	37.001.648.097	24.600.696.096	5.388.467.272.277
- Phân loại lại	41.626.850.257	(1.656.381.780.470)	456.431.970	4.369.969.905	(1.276.962.270)	(1.611.205.490.608)
- Thanh lý, nhượng bán	(144.881.808.860)	(2.716.057.299.153)	(1.906.048.391.174)	(71.197.203.384)	(4.863.941.135)	(4.843.048.643.706)
- Tăng/(giảm) khác	16.762.719.275	3.098.750.130	10.477.313.942	544.006.380	(179.175.640)	30.703.614.087
Số cuối năm	22.452.828.533.197	71.892.573.227.264	53.573.521.509.801	1.292.930.416.962	567.587.624.823	149.779.441.312.047
Trong đó: Đã khấu hao hết	9.965.497.579.552	48.630.298.039.349	26.559.283.394.268	644.598.804.814	235.335.655.661	86.035.013.473.644
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm ( <i>Trình bày lại</i> )	14.911.168.793.890	60.296.512.541.584	41.272.207.148.611	1.214.232.430.336	386.336.202.497	118.080.457.116.918
- Khấu hao trong năm	1.093.803.320.063	3.976.938.010.322	2.640.573.961.922	60.655.837.128	48.703.268.382	7.820.674.397.817
- Phân loại lại	52.768.807.096	(979.815.516.523)	(35.445.120.117)	2.672.728.254	(297.626.393)	(960.116.727.683)
- Thanh lý, nhượng bán	(127.368.725.485)	(2.700.570.598.789)	(1.895.363.130.228)	(65.060.156.581)	(4.850.471.521)	(4.793.213.082.604)
- Tăng/(giảm) khác	(2.972.173.212)	(759.068.353)	(4.315.372.365)	(61.441.851)	(179.175.640)	(8.837.231.421)
Số cuối năm	15.927.400.022.352	60.592.305.368.241	41.977.657.487.823	1.211.889.397.286	429.712.197.325	120.138.964.473.027

Giá trị còn lại:

Số đầu năm ( <i>Trình bày lại</i> )	6.719.193.598.353	12.545.609.202.929	12.754.797.061.451	85.677.496.985	122.099.063.951	32.227.376.423.669
Số cuối năm	6.525.428.510.845	11.300.267.859.023	11.595.864.021.978	81.041.019.676	137.875.427.498	29.640.476.839.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc, thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	258.676.014.163
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.096.996.402)
Số cuối năm	251.579.017.761
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	8.389.422.130
- Khấu hao trong năm	18.366.673.972
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.560.076.133)
Số cuối năm	23.196.019.969
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	250.286.592.033
Số cuối năm	228.382.997.792

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác
<b>Nguyên giá:</b>				<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	861.650.058.185	101.877.064.259	14.710.494.229.812	16.022.964.725.153
- Mua trong năm	-	-	66.977.843.852	67.750.289.420
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.460.247.725.294	1.460.425.536.809
- Phân loại lại	-	-	311.221.265.688	146.603.892.867
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	(1.259.441.177.755)	(1.270.329.951.187)
- Giảm khác	(625.006.098)	-	(81.477.270)	(706.483.368)
Số cuối năm	861.025.052.087	101.877.064.259	15.289.418.409.621	174.387.483.727
Trong đó: Đã khấu hao hết	43.978.085.137	85.226.340.060	11.923.415.792.882	170.814.991.755
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				12.223.435.209.834
Số đầu năm ( <i>Trình bày lại</i> )	111.806.966.324	97.003.916.114	13.239.863.770.274	346.264.032.863
- Hao mòn trong năm	4.352.726.390	3.702.606.098	1.040.858.886.179	1.173.014.941
- Phân loại lại	-	-	257.952.021.545	(164.430.255.501)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.256.037.730.452)	(10.861.213.428)
- Giảm khác	(130.485.970)	-	(81.477.270)	-
Số cuối năm	116.029.206.744	100.706.522.212	13.282.555.470.276	172.145.578.875
<b>Giá trị còn lại:</b>				13.671.436.778.107
Số đầu năm ( <i>Trình bày lại</i> )	749.843.091.861	4.873.148.145	1.470.630.459.538	2.679.340.034
Số cuối năm	744.995.845.343	1.170.542.047	2.006.862.939.345	2.241.904.852

(\*) Phần tài sản thanh lý, nhượng bán trong năm chủ yếu bao gồm các phần mềm/bản quyền phần mềm được cài đặt, lưu trữ trên thiết bị phần cứng của các dự án thuộc hệ thống PPS-IN theo các Biên bản ghi nhớ, xóa vĩnh viễn phần mềm của Tổng Công ty Hạ tầng mạng.

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Đơn vị tính: VND	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	14.038.086.785	18.830.905.729	
Xây dựng cơ bản	1.678.064.850.058	2.243.255.226.354	
Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội (*)	812.858.767.720	809.417.018.209	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.339.683.554	7.741.752.562	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.514.301.388.117</b>	<b>3.079.244.902.854</b>	

(\*) Chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất và chi phí hỗ trợ di dời của dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội và được thực hiện theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện, công ty con của Tập đoàn và các đối tác khác (Thuyết minh số 21).

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1)	563.735.595.393	456.228.121.206	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	876.782.415.102	851.706.122.982	
- Đầu tư dài hạn khác	50.613.173.714	29.321.734.710	
- Đầu tư cổ phiếu (Thuyết minh số 14.2)	826.169.241.388	822.384.388.272	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 14.3)	48.027.009.675	-	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(116.864.868.307)	(35.523.946.660)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.371.680.151.863</b>	<b>1.272.410.297.528</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

##### 14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích năm 2022 (%)	Tỷ lệ lợi ích năm 2021 (%)
1	Công ty TNHH VKX	50%	50%
2	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long (trước đây là Công ty Cổ phần Viễn Thông Điện tử VINACAP)	32%	32%
3	Công ty Cổ phần HACISCO	28%	28%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	50%	50%
5	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	30%	30%
6	Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	65%	65%
7	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	6%	9%
8	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	47%	47%
9	Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	24%	24%
10	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	28%	28%
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	30%	30%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	30%	30%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	37%	37%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	32%	32%
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	30%	30%
16	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	33%	33%
17	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	41%	41%
18	Công ty Cổ phần CADICO	21%	21%
19	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	43%	43%
20	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	40%	40%
21	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	40%	40%
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	15%	15%
23	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	34%	34%
24	Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT	32%	32%
25	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	43%	43%
26	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	40%	40%
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	33%	33%
28	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng	14%	14%
29	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (Thuyết minh số 4.1)	29%	29%

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào công ty /liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Tên công ty	Số đầu năm	Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết	<i>Tăng/(giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm</i>		Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhân được Só cua cuối năm
				<i>(118.368.334)</i>	<i>(446.509.325)</i>		
1	Công ty TNHH VKX	30.178.646.753	-	-	49.348.891	-	30.227.995.644
2	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	49.198.991.662	-	(118.368.334)	475.091.945	(748.800.000)	48.806.915.273
3	Công ty Cổ phần HACISCO	40.105.877.582	-	(446.509.325)	256.099.495	(331.500.000)	39.583.967.752
4	Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	34.452.582.519	-	-	501.015.239	-	34.953.597.758
5	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	41.682.798.894	-	317.201.105	(25.319.224.679)	-	16.680.775.320
6	Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	27.292.723.123	-	(7.050.260.464)	(366.772.837)	-	19.875.689.822
7	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	27.597.576.190	-	(3.643.924.711)	1.797.984.084	(1.351.808.486)	24.399.827.077
8	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	34.169.038.442	-	867.832.898	1.330.908.928	(2.539.579.200)	33.828.201.068
9	Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	18.255.250.246	-	(2.267.280.513)	(1.030.411.924)	-	14.957.557.809
10	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	-	-	(373.378.272)	144.418.421.344	-	144.045.043.072
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	8.425.644.351	-	-	2.610.829.613	-	11.036.473.964
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	8.253.722.180	-	(10.937.008)	86.481.064	-	8.329.266.236
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	6.800.027.332	-	(66.699.188)	494.781.032	(245.000.000)	6.983.109.176

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào công ty /liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên công ty	Số đầu năm	Chuyển đổi từ công ty con sang liên kết	Tăng/giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	Phản lợi nhuân/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
14	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đông Tháp	13.820.072.397	-	(908.739.904)	1.417.739.272	-	14.329.071.765
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	5.460.509.989	-	(135.554.502)	355.944.357	(180.000.000)	5.500.899.844
16	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	845.031.060	-	-	-	-	845.031.060
17	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	18.905.321.792	-	23.995.183	3.782.457.137	(2.273.554.500)	20.438.219.612
18	Công ty Cổ phần CADICO	5.222.197.910	-	119.274.881	117.833.807	-	5.459.306.598
19	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	3.859.830.430	-	(38.566.247)	79.329.677	(234.000.000)	3.666.593.860
20	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	4.341.632.566	-	(2.117.082.448)	(299.735.170)	-	1.924.814.948
21	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	5.267.006.700	-	(189.550.106)	302.918.090	(160.000.000)	5.220.374.684
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	3.135.478.175	-	(45.148.901)	123.817.174	(120.000.000)	3.094.146.448
23	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	2.798.438.872	-	(640.347)	422.213.607	(421.573.260)	2.798.438.872
24	Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT	6.509.833.735	-	-	6.016.148	-	6.515.849.883
25	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến	-	-	(35.735.176)	35.735.176	-	-
26	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hồng Kông	15.122.113.107	-	326.413.048	2.346.193.640	(2.039.610.880)	15.755.108.915
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	40.290.731.872	-	(93.917.015)	(2.032.728.719)	-	38.164.086.138
28	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng	4.237.043.327	-	(133.088.115)	285.712.983	-	4.389.668.195
29	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	-	1.825.445.369	(6.300.866)	106.420.097	-	1.925.564.600
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>456.222.121.206</b>	<b>1.825.445.369</b>	<b>(16.026.964.327)</b>	<b>132.354.419.471</b>	<b>(10.645.426.326)</b>	<b>563.735.595.393</b>

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư cổ phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	120.965.368	579.907.400.000 1.512.067.100.000
2	Công ty Cổ phần Địa ốc Đầu khí Viễn thông	3.360.000	79.165.000.000 (*)
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.254.443	68.329.620.000 (*)
4	Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.500.000	15.000.000.000 (*)
5	Cổ phiếu của các doanh nghiệp khác		83.767.221.388 (*)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>826.169.241.388</b>	<b>79.982.368.272 (*)</b>
(*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.			

### 14.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với thời hạn còn lại trên 12 tháng, hưởng lãi suất 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	93.341.846.088	93.506.216.104
Thiết bị đầu cuối	508.209.113.297	487.847.509.404
Chi phí sử dụng tài sản, bản quyền phần mềm	57.318.192.823	65.193.929.899
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.918.036.992	31.132.551.894
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.640.371.215	82.556.367.714
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>816.427.560.415</b>	<b>760.236.575.015</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	858.743.701.341	703.332.267.320
Chi phí thuê kênh liên tỉnh và đường truyền	298.774.765.702	289.379.239.050
Phí thuê trạm, thuê cửa hàng	116.860.734.270	123.415.595.125
Chi phí trả trước dài hạn khác	264.559.162.213	333.545.644.611
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.538.938.363.526</b>	<b>1.449.672.746.106</b>

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	5.351.215.168.750	5.351.215.168.750	5.447.549.904.295	5.447.549.904.295
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	269.912.600.930	269.912.600.930	275.869.050.404	275.869.050.404
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.621.127.769.680</b>	<b>5.621.127.769.680</b>	<b>5.723.418.954.699</b>	<b>5.723.418.954.699</b>

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	254.526.107.978	424.954.846.868
Các bên liên quan trả tiền trước	6.953.819.061	5.082.198.885
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>261.479.927.039</b>	<b>430.037.045.753</b>

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lai)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm do mất quyền kiểm soát	Đơn vị tính: VNĐ
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	705.209.218.729	1.015.314.477.433	(1.540.994.902.814)	-	179.528.793.348
Thuế giá trị gia tăng	158.288.363.973	2.732.773.738.757	(2.689.136.740.942)	(201.760.101)	201.723.601.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	532.463.482.853	1.585.900.950.866	(1.750.425.079.031)	-	367.939.354.688
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	81.974.997.697	815.452.166.844	(783.243.769.553)	-	114.183.394.988
Các loại thuế khác	(16.672.146.756)	323.180.956.441	(312.823.737.712)	(99.870.620)	(6.414.798.647)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.461.263.916.496</b>	<b>6.472.622.290.341</b>	<b>(7.076.624.230.052)</b>	<b>(301.630.721)</b>	<b>856.960.346.064</b>
Trong đó:					
Phải thu					
Phải nộp					
	(73.755.492.131)				
	1.535.019.408.627				
					(37.148.729.240)
					894.109.075.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	Số đầu năm (Trình bày lại)
Chi phí dịch vụ nội dung	344.700.867.422	271.410.907.886
Chi phí lương	116.728.003.792	138.484.685.572
Chi phí tiền thuê hạ tầng mạng di động	114.943.724.777	144.813.341.307
Chi phí hoa hồng phải trả, thù lao đại lý	113.294.143.896	88.251.353.907
Chi phí trả thuê kênh, thuê máy chủ	86.119.986.406	78.044.041.426
Chi phí đầu tư hệ thống cáp biển	36.679.848.273	37.209.037.160
Các khoản khác	576.610.600.801	491.901.059.194
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.389.077.175.367</b>	<b>1.250.114.426.452</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i>	1.342.504.271.180	1.219.828.663.021
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	46.572.904.187	30.285.763.431

### 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu từ dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin	3.791.945.913.351	2.789.021.869.517
Doanh thu cho thuê kênh	111.734.526.522	82.031.623.011
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	63.446.519.791	35.314.769.287
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.967.126.959.664</b>	<b>2.906.368.261.815</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu từ dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin	458.536.117.597	367.657.547.683
Doanh thu cho thuê kênh	537.993.530.129	349.783.185.353
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	132.352.309.845	122.107.582.331
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.128.881.957.571</b>	<b>839.548.315.367</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả số dư ví điện tử VNPT Pay	234.553.804.852	232.365.024.724
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.839.306.743	297.420.819.573
Đền bù giải phóng mặt bằng	110.432.187.008	96.713.472.045
Phải trả Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia ( <i>Thuyết minh số 23</i> )	41.129.734.374	11.314.553.581
Phải trả về chi phí xây dựng cơ bản	32.108.949.625	32.108.949.625
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	29.527.462.676	30.065.016.206
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>702.125.474.255</u>	<u>65.9.624.032.718</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.257.716.919.533</u></b>	<b><u>1.359.611.868.472</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</i>	2.120.476.277	2.429.502.097
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<u>1.255.596.443.256</u>	<u>1.357.182.366.375</u>
<b>Dài hạn</b>		
<i>Phải trả đơn vị khác về góp vốn đầu tư xây dựng dự án (*)</i>	870.497.894.854	873.642.539.794
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<u>8.096.290.392</u>	<u>6.370.121.040</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>878.594.185.246</u></b>	<b><u>880.012.660.834</u></b>

(\*) Đây là giá trị góp vốn của các đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện ("POSTEF"), một công ty con của Tập đoàn. (*Thuyết minh số 13*).

Theo hợp đồng này, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), bên đối tác góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Trong năm 2019, POSTEF đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích xây dựng công trình đa chức năng Postef.

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm	Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	1.743.900.241.527	1.743.900.241.527	3.942.023.247.179	(3.863.988.950.618)	(994.393.951)
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	22.553.567.836	22.553.567.836	3.634.064.000	(22.553.567.836)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	26.957.938.812	26.957.938.812	34.655.067.368	(26.957.938.812)	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.793.411.748.175</b>	<b>1.793.411.748.175</b>	<b>3.980.312.378.547</b>	<b>(3.913.500.457.266)</b>	<b>(994.393.951)</b>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22.2)	10.678.978.051	10.678.978.051	1.000.000.000	(4.184.578.051)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	89.455.070.975	89.455.070.975	7.577.437.115	(34.655.067.368)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.134.049.026</b>	<b>100.134.049.026</b>	<b>8.577.437.115</b>	<b>(38.839.645.419)</b>	<b>-</b>
	<b>1.893.545.797.201</b>	<b>1.893.545.797.201</b>	<b>3.988.889.815.662</b>	<b>(3.952.340.102.685)</b>	<b>(994.393.951)</b>
					<b>1.929.101.116.227</b>
					<b>1.929.101.116.227</b>

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	544.095.807.473	Kỳ hạn từ 6 – 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 9 năm 2023.	4,5% - 8,3%	Tin cháp, tài sản cố định cùng với các khoản hợp đồng tiền gửi đối ứng một phần doanh số giải ngân và quyền đòi nợ/khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ vốn.	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	246.326.106.242	Kỳ hạn từ 6 – 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2023.	4,5% - 8,3%	Tin cháp, quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.	
Ngân hàng TMCP Quân đội	123.331.194.013	Kỳ hạn trả gốc vay từ 3 – 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 4 năm 2023.	5,3% - 6,7%	Quyền đòi nợ các khoản thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được ký quỹ.	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	454.058.016.484	Kỳ hạn trả gốc vay từ 6 – 9 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2023.	5,5% - 7%	Tin cháp, tài sản cố định cùng với quyền phải thu khách hàng của một số đơn vị thành viên của Tập đoàn.	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	10.935.277.009	Kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 2 năm 2023.	10%	Quyền đòi nợ các khoản thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.	
Các khoản vay ngắn hạn khác	442.193.742.916				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.820.940.144.137</b>				

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 22.2 Các khoản vay ngắn hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)/năm	Hình thức đảm bảo
-------------	-------------------	-----------------------	------------------	-------------------

#### Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Tổng số dư nợ vay	10.128.464.000	Gốc và lãi được trả theo kỳ hạn từ 3	7,8%-10,5%	Tài sản hình thành từ nguồn
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	2.634.064.000	đến 6 tháng một lần và đáo hạn vào		vốn vay của đơn vị thành viên

#### Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tổng số dư nợ vay	1.000.000.000	Gốc vay được thanh toán hàng quý	8,9%	Tài sản hình thành từ nguồn
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả		với thời hạn trả nợ gốc lần cuối vào		vốn vay của đơn vị thành viên

#### TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn	7.494.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.634.064.000

11.128.464.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

#### 23.1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	7.120.722.866.509	7.510.291.081.490
Trích quỹ trong năm	2.851.998.123.161	2.724.011.319.598
Tăng quỹ từ Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Quốc gia	17.379.987.869	-
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(2.858.406.813.534)</u>	<u>(3.113.579.534.579)</u>
Số cuối năm	<u>7.131.694.164.005</u>	<u>7.120.722.866.509</u>

#### 23.2 Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.000.723.747.591	912.543.662.395
Trích lập quỹ trong năm (*)	182.200.000.000	146.800.000.000
Hoàn nhập quỹ	(11.145.958.097)	-
Phân loại về phải trả ngắn hạn khác (**)	(41.129.734.374)	(11.314.553.581)
Thuế phải nộp cho quỹ Phát triển Khoa học		
Công nghệ trích thừa	(35.924.355.192)	(9.882.583.679)
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(30.713.380.862)</u>	<u>(37.422.777.544)</u>
Số cuối năm	<u>1.064.010.319.066</u>	<u>1.000.723.747.591</u>

Trong đó:

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty mẹ	954.997.627.682	905.642.676.109
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của các đơn vị thành viên Tập đoàn	109.012.691.384	95.081.071.482

(\*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập trong năm với tỷ lệ khoảng 3% trên thu nhập tính thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media (năm 2021: 3% - 5%).

(\*\*) Tập đoàn thực hiện điều chuyển số tiền trích quỹ không sử dụng hết phải nộp về Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sang khoản phải trả ngắn hạn khác.

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	66.274.870.455.701	82.953.349.315	268.872.434.481	26.121.589.355
- Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	1.231.026.246.335	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm (Trinh bày lại)	-	-	-	-
- Trích lập quỹ ở các công ty con	-	-	-	-
- Trích lập quỹ ở Công ty mẹ (Trinh bày lại)	-	-	-	-
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (Trinh bày lại)	-	-	-	-
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	-	-
- Giảm do phân loại từ công ty con về liên kết	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(103.899.128)	(45.955.441.076)
Số cuối năm (Trinh bày lại)	67.505.896.702.036	82.953.349.315	268.768.535.353	(19.833.851.721)
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm (Trinh bày lại)	67.505.896.702.036	82.953.349.315	268.768.535.353	(19.833.851.721)
- Tăng vốn chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển (*)	1.246.836.001.953	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
- Trích lập quỹ ở các công ty con	-	-	-	-
- Trích lập quỹ ở Công ty mẹ (**)	-	-	-	-
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	-	(3.381.080.421)	10.162.714.526	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (***)	-	-	(434.565.677)	(20.445.916.419)
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	-	-
- Giảm do phân loại từ công ty con về liên kết	1.664.278.700	79.572.268.894	278.496.684.202	(40.279.768.140)
Số cuối năm	68.754.396.982.689	79.572.268.894	278.496.684.202	(40.279.768.140)

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	826.215.013.682 (1.231.026.246.335)	1.111.622.435	404.586.681.954 - 4.982.053.329.853 (1.482.847.913.231) (3.020.582.212.374)	1.356.066.689.103 - 82.127.433.399 (11.570.326.643) - 576.838.483.526	69.240.797.836.026 - 5.064.180.763.252 (951.485.206.958) (1.772.526.112.640)
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quỹ Đầu tư phát triển					
- Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)					
- Trích lập các quỹ ở các công ty con	542.933.032.916 (1.248.056.099.734) (575.914.143.635)				
- Trích lập các quỹ ở công ty mẹ (Trình bày lại)					
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ					
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (Trình bày lại)					
- Cổ tức, công bố trong năm của công ty con					
- Giảm do phân loại từ công ty con về liên kết					
- Tăng/(giảm) khác	2.994.591.823				
Số cuối năm (Trình bày lại)	813.258.348.185	187.282.544	313.365.816.174	1.259.081.404.115	70.223.677.586.001
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	813.258.348.185 (1.246.836.001.953)	187.282.544	313.365.816.174	1.259.081.404.115	70.223.677.586.001
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quỹ Đầu tư phát triển (*)					
- Lợi nhuận trong năm					
- Trích lập các quỹ ở các công ty con	422.321.340.333 (1.243.329.623.298) (419.511.198.535)				
- Trích lập các quỹ ở công ty mẹ (*)					
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ (**)					
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (*)					
- Cổ tức công bố trong năm của công ty con	(3.995.276.417)	(19.229.003)	(2.767.128.685)	(57.618.185.487)	(57.618.185.487)
- Giảm do phân loại từ công ty con về liên kết					
- Tăng/(giảm) khác	(3.284.463.135)	165.272.971	(88.363.388.151)	(26.488.160.023)	(137.186.941.734)
Số cuối năm	805.282.371.776	333.326.512	476.048.839.142	1.215.988.533.883	71.569.839.238.958

(\*) Tập đoàn đã thực hiện hạch toán bổ sung vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo văn bản số 89/NPT-HĐTV-KTTC ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn.

(\*\*) Tập đoàn đã thực hiện tạm trích lập các Quỹ Khen thưởng Phúc lợi, Quỹ Đầu tư Phát triển và chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam năm 2022 căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt việc trích lập này.

(\*\*\*) Tổng Công ty thực hiện nộp Quỹ đầu tư phát triển năm 2021 về Tập đoàn căn cứ theo Văn bản số 144/NPT-HĐTV-KTTC-KHĐT-NL ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc tạm phế duyệt phương án phân phối lợi nhuận quý 4 năm 2021..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÀNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài và tài sản nhận giữ hộ theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh	54.321.281.200	53.950.289.778
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	5.805.143.053	2.185.463.241
3. Nợ khó đòi đã xử lý	3.009.134.927.201	2.920.595.242.459
4. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	239.391.147	4.816.490
- Euro (EUR)	121.946	122.187
- Kip Lào (LAK)	776.032	776.032

## 26. DOANH THU

### 26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu	51.892.045.162.142	Đơn vị tính: VND Năm trước (Trình bày lại) Năm nay
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.153.894.136.905	35.693.236.638.206
Doanh thu bán thẻ viễn thông trả trước (*)	12.526.008.017.075	13.394.450.913.042
Doanh thu bán hàng	1.163.786.985.927	2.133.304.578.357
Doanh thu khác	48.356.022.235	53.878.975.188
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(3.552.406.263)</b>	<b>(2.895.056.908)</b>
Chiết khấu thương mại	(2.807.582.565)	(104.102.087)
Giảm giá hàng bán	(350.333.998)	(2.479.764.458)
Hàng bán bị trả lại	(394.489.700)	(311.190.363)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>51.888.492.755.879</b>	<b>51.271.976.047.885</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.153.894.136.905	35.693.236.638.206
Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước	12.526.008.017.075	13.394.450.913.042
Doanh thu bán hàng	1.160.234.579.664	2.130.409.521.449
Doanh thu khác	48.356.022.235	53.878.975.188

(\*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.19, doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông trả trước mạng di động Vinaphone được Tập đoàn ghi nhận dựa trên số tiền thu được và/hoặc sẽ thu được khi thẻ viễn thông trả trước (bao gồm thẻ vật lý, thẻ số) được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng theo Văn bản số 18494/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015.

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. DOANH THU (tiếp theo)

### 26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	2.645.264.459.752	2.064.987.618.146
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.271.848.391	71.436.474.605
Cỗ tức, lợi nhuận được chia	30.010.849.653	17.891.820.941
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	34.525.541.360	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.590.160.486	2.361.409.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.792.662.859.642</b>	<b>2.156.677.323.092</b>

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.888.794.514.806	7.991.218.135.432
Chi phí nhân công	8.709.240.921.938	8.360.958.643.166
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.642.762.423.392	9.514.993.004.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.055.697.078.100	8.558.651.136.156
Chi phí khác	3.039.267.063.121	2.257.623.251.621
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.335.762.001.357</b>	<b>36.683.444.171.170</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	102.597.487.883	96.724.020.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá	111.118.106.286	14.436.884.026
Chiết khấu thanh toán	5.573.494.580	12.097.548.885
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập chi phí dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.616.700.019 (42.881.302)	285.249.575
Chi phí tài chính khác	3.006.938.962	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>223.912.727.730</b>	<b>123.500.821.558</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>	
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.697.059.012.632</b>	<b>5.363.303.500.866</b>
- Chi phí nhân công	2.585.065.117.514	2.522.538.404.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.105.409.064.131	1.829.987.701.316
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	558.966.886.967	546.855.932.212
- Chi phí nguyên vật liệu	225.778.681.309	261.198.868.854
- Chi phí khấu hao và hao mòn	37.283.497.119	34.366.389.295
- Chi phí khác	184.555.765.592	168.356.205.105
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.716.028.848.717</b>	<b>5.493.824.887.042</b>
- Chi phí nhân công	3.224.546.706.741	3.115.950.200.022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.221.061.957	837.826.172.375
- Phí quyền dịch vụ viễn thông (*)	196.263.884.384	174.152.559.461
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	201.122.404.819	203.704.566.967
- Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ ( <i>Thuyết minh số 23.2</i> )	182.200.000.000	146.800.000.000
- Chi phí khác	1.083.674.790.816	1.015.391.388.217
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.413.087.861.349</b>	<b>10.857.128.387.908</b>

(\*) Đây là giá trị phí quyền dịch vụ viễn thông và được xác định theo tỷ lệ 0,5% doanh thu các dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm 2022 theo hướng dẫn tại Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

### 30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>	
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.386.269.363.227</b>	<b>1.246.841.065.319</b>
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ (*)	1.286.390.937.732	1.086.773.472.856
Các khoản khác	99.878.425.495	160.067.592.463
<b>Chi phí khác</b>	<b>261.401.194.904</b>	<b>490.701.493.111</b>
Chi phí hủy dự án Tuyến Cáp quang biển trục Bắc Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính Phủ và một số dự án khác	165.310.164.701	-
Üng hộ Quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19	-	400.000.000.000
Lỗ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	5.936.503.048	8.644.326.187
Các khoản khác	90.154.527.155	82.057.166.924
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>1.124.868.168.323</b>	<b>756.139.572.208</b>

(\*) Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ chủ yếu bao gồm lãi thanh lý cáp đồng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND
	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
	<i>Năm nay</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.241.703.778.380
Chi phí nhân công	14.518.852.746.193
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.881.168.325.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.385.591.088.572
Chi phí khác	3.572.718.142.144
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.600.034.080.619</b>
	<b>46.823.440.711.382</b>

### 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau:

- ▶ Công ty Stream Net chịu thuế suất 22% đối với thu nhập từ hoạt động phát sinh tại Myanmar;
- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho các dịch vụ khám chữa bệnh của các đơn vị sự nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế; và
- ▶ Thu nhập từ hoạt động đáp ứng điều kiện sản xuất của doanh nghiệp công nghệ cao của Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông chịu thuế suất 5%.

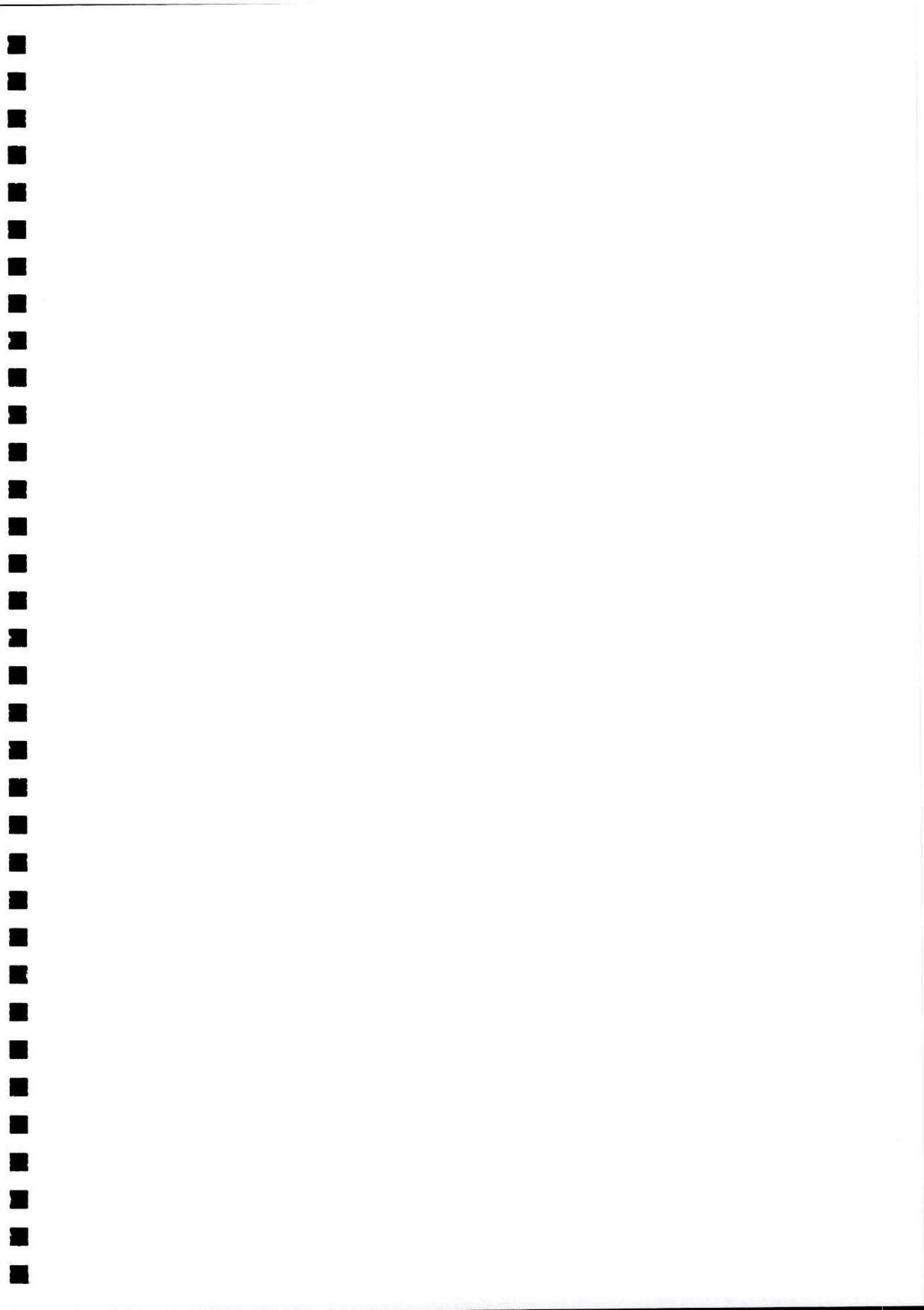
Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 32.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND
	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
	<i>Năm nay</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.552.997.163.366
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(173.837.867)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.552.823.325.499</b>
	<b>1.377.650.737.478</b>

#### 32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long (VINACAP)	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT - FUJITSU (VFT)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang (PTHOTEL)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)	Công ty liên kết
Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt (LVCC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT (EPAY)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT (PMC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNNTT)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong (VNPT-G)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần HACISCO (HACISCO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông (LTC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (NEO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (DATCO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (DNTD)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp (DTC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (CTD)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng (HPPC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần CADICO (CADICO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến (VDC-NET2E)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang (KAS)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt (DTC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai (GPT)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau (CTAS-JSC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (QTC)	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	562.711.768	398.844.633.813
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa Doanh thu bán hàng hóa	14.573.509.058 1.029.990.491	81.352.645.707 1.185.649.431
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.472.197.317 191.933.388	36.234.363.090 63.046.341
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa Doanh thu bán hàng hóa	26.301.199.000 8.819.360.534	82.775.341.305 22.564.784.722
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	101.126.845.720	110.563.978.601
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (NEO)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.118.287.732	410.049.878
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ, XDCB Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.307.279.034 104.071.514.472	150.327.098.013 63.867.684.236
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.490.708.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc thông qua bù trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của Khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i></b>				
Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản khác	6.313.388.899	4.370.618.900
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT)	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ VT - CNTT	2.018.989.161	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.657.972.587	10.708.150.737
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	766.117.128	2.458.529.914
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa	12.667.600.000	-
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản trả trước khác	4.785.817.983	1.316.136.876
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>29.209.885.758</b>	<b>18.853.436.427</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i></b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Chi phí thực hiện dự án	33.438.679.249	34.506.159.623
Công ty TNHH VKX	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.000.000.000	4.000.000.000
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản trả trước khác	1.829.220.300	2.166.672.585
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>39.267.899.549</b>	<b>40.672.832.208</b>

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghệ vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i></b>					
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	58.319.403.743	62.291.389.825	
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	22.240.277.056	17.974.951.808	
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	32.167.625.897 31.433.142.149	31.383.377.427 30.666.800.433	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	18.813.559.493	15.627.433.209	
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (DATCO)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	8.991.861.234	41.065.212.935	
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp (DTC)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	16.466.512.579	17.716.384.181	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (QTC)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	21.000.741.069	8.365.689.225	
Công ty Cổ phần Thiết Kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (DNTD)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	16.177.833.462	15.553.638.016	
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	44.301.644.248	35.224.173.345	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>269.912.600.930</b>	<b>275.869.050.404</b>	
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Phải trả về VT-CNTT	46.373.179.975	29.977.685.378	
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các chi phí phải trả khác	199.724.212	308.078.053	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>46.572.904.187</b>	<b>30.285.763.431</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### *Cam kết thuê hoạt động*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các khoản cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê đất và thuê địa điểm đặt các trạm phát sóng và các hợp đồng thuê khác.

*Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại một số đơn vị thành viên chủ chốt của Tập đoàn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số đơn vị thành viên chủ chốt của Tập đoàn đang tiếp tục triển khai một số dự án mua sắm máy móc thiết bị và đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông với tổng giá trị cam kết chưa thực hiện ước tính khoảng 5.124 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Tập đoàn và một số đơn vị thành viên cho năm tài chính 2021. Chi tiết như sau:

Mã số CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số sau điều chỉnh)	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.586.544.993.322	436.855.572	1.586.981.848.894
141	Hàng tồn kho	1.865.237.333.755	95.844.054	1.865.333.177.809
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	759.706.842.987	529.732.028	760.236.575.015
221	Tài sản cố định hữu hình	32.222.354.497.903	5.021.925.766	32.227.376.423.669
222	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	150.311.770.120.237	(3.936.579.650)	150.307.833.540.587
223	Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	(118.089.415.622.334)	8.958.505.416	(118.080.457.116.918)
227	Tài sản cố định vô hình	2.227.615.900.176	410.139.402	2.228.026.039.578
229	Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	(13.795.348.824.977)	410.139.402	(13.794.938.685.575)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.074.709.822.854	4.535.080.000	3.079.244.902.854
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.448.302.761.064	1.369.985.042	1.449.672.746.106
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.468.883.661.573	66.135.747.054	1.535.019.408.627
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.250.948.629.135	(834.202.683)	1.250.114.426.452
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	839.171.847.424	376.467.943	839.548.315.367
337	Phải trả dài hạn khác	881.203.178.677	(1.190.517.843)	880.012.660.834
418	Quỹ đầu tư phát triển	787.117.675.551	26.140.672.634	813.258.348.185
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	391.594.421.415	(78.228.605.241)	313.365.816.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số sau điều chỉnh)</i>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.275.247.572.736	(376.467.943) 51.274.871.104.793
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.272.352.515.828	(376.467.943) 51.271.976.047.885
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(36.685.053.844.553)	1.609.673.383 (36.683.444.171.170)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.587.298.671.275	1.233.205.440 14.588.531.876.715
25	Chi phí bán hàng	(5.362.866.821.981)	(436.678.885) (5.363.303.500.866)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.503.195.841.623)	9.370.954.581 (5.493.824.887.042)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.675.524.447.386	10.167.481.136 5.685.691.928.522
31	Thu nhập khác	1.244.795.963.066	2.045.102.253 1.246.841.065.319
32	Chi phí khác	(490.173.554.011)	(527.939.100) (490.701.493.111)
40	Lợi nhuận khác	754.622.409.055	1.517.163.153 756.139.572.208
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.430.146.856.441	11.684.644.289 6.441.831.500.730
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.374.386.379.160)	(2.777.674.082) (1.377.164.053.242)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.055.273.793.045	8.906.970.207 5.064.180.763.252
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.973.146.359.646	8.906.970.207 4.982.053.329.853
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	6.430.146.856.441	11.684.644.289 6.441.831.500.730
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		
		9.767.767.269.200	(9.368.644.818) 9.758.398.624.382
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.465.039.904.017	2.315.999.471 13.467.355.903.488
09	Giảm các khoản phải thu	80.451.056.633	(436.855.572) 80.014.201.061
10	Giảm hàng tồn kho	448.860.391.169	(95.844.054) 448.764.547.115
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(425.829.864.050)	116.417.225 (425.713.446.825)
12	Tăng chi phí trả trước	(287.099.101.736)	(1.899.717.070) (288.998.818.806)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

  
Người lập biểu  
Nguyễn Thị Thu Cúc

  
Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán - Tài chính  
Nguyễn Tuyên Hương



Kế toán trưởng  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023